CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM
ĐT : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930
Website: vanphongdamsenpark.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ
Ký ngày: 19/10/2019 10:46:24

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ
Địa chỉ : 15 Đường số 2, CX Lữ Gia, F.15, Q.11, TP.HCM

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**821 932 785 450**	**809 817 196 558**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**14 770 254 330**	**12 752 053 902**
1. Tiền	111		4 770 254 330	12 752 053 902
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 000 000 000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**758 700 000 000**	**735 200 000 000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		758 700 000 000	735 200 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			758 700 000 000	735 200 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**36 169 072 942**	**56 486 188 790**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5 597 697 934	4 151 776 652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5 429 864 852	2 665 073 654
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	25 211 182 018	49 640 992 083
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(101 235 000)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	31 563 138	28 346 401
IV- Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**3 469 948 397**	**3 163 970 762**
1. Hàng tồn kho	141		3 469 948 397	3 163 970 762
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8 823 509 781**	**2 214 983 104**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	8 823 509 781	2 214 983 104
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**561 493 682 222**	**599 987 720 270**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5 878 656 948**	**5 878 656 948**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		12 678 656 948	12 678 656 948
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	**220**		**166 985 236 439**	**194 816 577 791**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	166 831 703 854	194 562 969 958
- Nguyên giá	222		530 695 298 042	522 758 217 302
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(363 863 594 188)	(328 195 247 344)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	153 532 585	253 607 833
- Nguyên giá	228		29 999 912 390	29 999 912 390
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(29 846 379 805)	(29 746 304 557)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10 898 747 494**	**1 078 967 384**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	10 898 747 494	1 078 967 384
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**297 882 717 683**	**308 382 717 683**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11 000 000 000	21 500 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**79 848 323 658**	**89 830 800 464**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	79 848 323 658	89 830 800 464
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1 383 426 467 672**	**1 409 804 916 828**
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**71 979 823 557**	**72 932 274 322**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**69 399 935 557**	**71 160 386 322**
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	6 637 986 002	16 787 627 886

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	18 474 538 917	5 094 422 100
4. Phải trả người lao động	314		4 038 963 000	8 559 773 672
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	250 531 450	214 622 328
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	33 332 135 310	35 359 285 837
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 665 780 878	5 144 654 499
II- Nợ dài hạn	**330**		**2 579 888 000**	**1 771 888 000**
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 579 888 000	1 771 888 000
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1 311 446 644 115**	**1 336 872 642 506**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**1 311 446 644 115**	**1 336 872 642 506**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54 919 719 835	80 345 718 226
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 928 515 359	15 313 354 120
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		52 991 204 476	65 032 364 106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1 383 426 467 672**	**1 409 804 916 828**

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trương Thị Kim Phụng	*Nguyễn Thị Nguyên*	*Nguyễn Quốc Anh*

M.S.D.N: 0300... CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Luỹ kế Năm Nay	Luỹ kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	74 595 648 668	82 362 185 961	256 128 606 490	269 508 739 353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74 595 648 668	82 362 185 961	256 128 606 490	269 508 739 353
4. Gía vốn hàng bán	11	V.19	67 268 869 971	72 683 487 923	219 496 480 214	217 985 010 228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7 326 778 697	9 678 698 038	36 632 126 276	51 523 729 125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	16 428 730 317	15 769 925 386	57 818 253 327	53 955 101 233
7. Chi phí tài chính	22	V.21			17 919 261	9 863
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				17 919 261	
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	1 677 280 866	2 591 528 309	9 074 227 509	8 683 005 814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	7 383 939 114	7 641 794 273	21 516 810 908	22 527 669 753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14 694 289 034	15 215 300 842	63 841 421 925	74 268 144 928
11. Thu nhập khác	31	V.24	491 320 620	724 190 778	1 698 214 295	1 771 952 147
12. Chi phí khác	32	V.25	672 158 018	383 404 064	2 100 968 949	1 253 027 756
13. Lợi nhuận khác	40		(180 837 398)	340 786 714	(402 754 654)	518 924 391
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14 513 451 636	15 556 087 556	63 438 667 271	74 787 069 319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	2 902 690 328	3 111 217 511	10 447 462 795	13 362 073 884
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11 610 761 308	12 444 870 045	52 991 204 476	61 424 995 435
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.27			446	518

Ngày 14 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trương Thị Kim Phụng	Nguyễn Thị Nguyên	Nguyễn Quốc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ
...../...../.....

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 - Đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
1. Tiền thu từ bán hàng	**01**	**284 356 544 157**	**306 246 427 176**
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011	7 346 289	5 790 834
+ Cung cấp dịch vụ	012	255 050 372 981	280 477 934 439
+ Thu phí phục vụ	013	104 232 344	90 197 151
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	28 618 530 043	25 195 254 752
+ Tiền ứng trước của người mua hàng, cung cấp DV	017	576 062 500	477 250 000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	**02**	**(227 257 245 649)**	**(297 657 315 242)**
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(227 257 245 649)	(297 657 315 242)
3. Tiền chi trả cho người lao động	**05**	**(62 720 339 184)**	**(59 225 178 513)**
+ Tiền lương, tiền công		(43 172 788 780)	(44 647 362 947)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(5 643 924 138)	(27 000 000)
+ Tiền chi BHXH,BHYT,KPCĐ,BHTN		(10 995 545 150)	(10 592 785 225)
+ Tiền ăn giữa ca		(53 785 716)	(164 312 341)
+ Chi khác cho người lao động		(2 854 295 400)	(3 793 718 000)
4.Tiền chi trả lãi vay		**(17 919 261)**	
+ Chi tiền lãi vay		(17 919 261)	
5.Tiền chi nộp thuế TNDN	**06**	**(11 054 321 335)**	**(10 954 744 393)**
+ Tiền thuế phát sinh trong kỳ và nộp trong kỳ		(11 054 321 335)	(10 954 744 393)
6.Tiền thu khác từ HĐKD		**84 840 671 531**	**90 830 376 980**
+ Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược		820 000 000	860 000 000
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		84 020 671 531	89 970 376 980
7.Tiền chi khác cho HĐKD		**(59 532 770 108)**	**(56 728 336 581)**
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(5 520 000 000)	(4 318 000 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(54 012 770 108)	(52 410 336 581)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	**20**	**8 614 620 151**	**(27 488 770 573)**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		**(6 610 335 935)**	**(13 096 075 110)**
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(2 555 900 099)	(3 148 438 955)
+ Tiền chi từ đầu tư XDCB dở dang		(4 054 435 836)	(9 947 636 155)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	**23**		**100 000**
+ Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ			100 000

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ
...../...../.....

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 - Đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		**(739 700 000 000)**	**(777 700 000 000)**
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(739 700 000 000)	(777 700 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		**726 700 000 000**	**868 730 000 000**
+ Thu hồi các khoản cho vay		726 700 000 000	868 730 000 000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		**13 013 916 212**	**10 295 826 624**
+ Thu lãi tiền gửi		1 263 507 612	2 192 466 892
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia		11 750 408 600	8 103 359 732
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG DAU TU	**30**	**(6 596 419 723)**	**88 229 851 514**
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		**10 002 019 377**	
+ Nhận tiền đi vay dài hạn		10 002 019 377	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay		**(10 002 019 377)**	
+ Chi tiền trả nợ gốc vay dài hạn		(10 002 019 377)	
LUU CHUYEN TIEN THUAN TRONG KY (20+30+40)	**50**	**2 018 200 428**	**60 741 080 941**
TIEN VA TUONG ĐUONG TIEN TON ĐAU KY	**60**	**12 752 053 902**	**13 667 533 813**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47 866
TIEN VA TUONG ĐUONG TIEN TON CUOI KY	**70**	**14 770 254 330**	**74 408 662 620**

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trương Thị Kim Phụng	*Nguyễn Thị Nguyên*	*Nguyễn Quốc Anh*

M.S.D.N: 0301074118 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ - QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

I . Đặt điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành …

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Khách sạn Ngọc Lan	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo khoản 2, điều 6 của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06	năm
- Chi phí đền bù nhà và giải phóng mặt bằng	05	năm
- Phần mềm quản lý	02-05	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm theo quy định của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng ....

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	609.654.600	10.387.803.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.152.096.790	2.351.121.982
Tiền đang chuyển	8.502.940	13.128.920
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	
	14.770.254.330	**12.752.053.902**

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ngắn hạn	758.700.000.000	735.200.000.000
- Dài hạn	11.000.000.000	21.500.000.000
	769.700.000.000	**756.700.000.000**

b Đầu tư vào Công ty liên kết	**253.277.125.000**	**253.277.125.000**
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253.277.125.000	253.277.125.000
c Đầu tư vào đơn vị khác	**33.605.592.683**	**33.605.592.683**
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29.442.390.096	29.442.390.096
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4.163.202.587	4.163.202.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Võ Trung Thiệp	240.000.000	-240.000.000	240.000.000	-240.000.000
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89.275.000	-62.492.500	89.275.000	
Công ty TNHH Na Ka intertainment	28.200.000	-14.100.000	28.200.000	
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49.285.000	-24.642.500	49.285.000	
Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ	415.135.756		159.799.871	
Công ty AJINOMOTO Việt nam			500.930.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	992.631.800		595.633.400	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần TM & SX Đại Dương	328.162.183			
Ngân hàng Vietcombank Hùng Vương	290.443.000			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội	1.512.872.000			
Cảng vụ hàng hải TP.HCM	595.160.000			
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	60.000.000			
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	58.520.400		18.763.000	
SAM Tuyền lâm	7.840.000			
SAM dây và cáp	20.476.000			
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	162.615.000		1.947.570.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	987.081.795		762.320.381	
	5.837.697.934	**-341.235.000**	**4.391.776.652**	

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần IPOS Việt Nam		-	1.014.480.000	-
Công ty cổ phần HUETRONICS		-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn PMI		-	299.310.000	-
DNTN Nghề Truyền Thống Tâm Tín		-	735.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại môi trường Dương Long	347.083.429	-		-
Công ty cổ phần dịch vụ Bồ Câu	1.629.112.539	-		-
WYSS company	845.555.085	-		-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Đỗ Thị	1.247.400.000	-		-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.360.713.799	-	316.283.654	-
	5.429.864.852	**-**	**2.665.073.654**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia			14.588.762.400	-
Phải thu về lãi tiền gửi	19.723.240.541	-	33.322.863.890	-
Phải thu về BHXH	279.176.000	-	273.624.800	-
Phải thu về BHYT	52.588.500	-	53.072.250	-
Phải thu về BHTN	34.897.000	-	34.203.100	-
Tạm ứng	613.223.000	-	305.200.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.251.942.415		509.592.985	-
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ	2.728.877.249			-
Phải thu khác	527.237.313	-	553.672.658	-
	25.211.182.018	**-**	**49.640.992.083**	**-**

b) Dài hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.518.000.000	-	1.518.000.000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200.000.000	-200.000.000	200.000.000	-200.000.000
Phải thu của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10.960.656.948	-6.600.000.000	10.960.656.948	-6.600.000.000
	12.678.656.948	**-6.800.000.000**	**12.678.656.948**	**-6.800.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	30/09/2019	01/01/2019
- Cho vay	6.600.000.000	6.600.000.000
- Chi phí lãi vay	1.432.135.066	1.432.135.066
- Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2.032.385.490	2.032.385.490
- Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240.000.000	240.000.000
- Thuế GTGT trả hộ	615.227.301	615.227.301
- Các khoản khác	40.909.091	40.909.091
	10.960.656.948	**10.960.656.948**

Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Blowing Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động .

6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản cố định	31.563.138	28.346.401
	31.563.138	**28.346.401**

7 NỢ XẤU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Võ Trung Thiệp	240.000.000	-	240.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
Công ty CP truyền thông và DV truyền hình TVC	89.275.000	-	89.275.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

7 NỢ XẤU (tiếp theo)

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Na Ka Entertainment	28.200.000	-	28.200.000	-
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49.285.000	-	49.285.000	-
	7.206.760.000	-	7.206.760.000	-

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.108.815.355	1.951.848.973
Hàng hoá	1.361.133.042	1.212.121.789
	3.469.948.397	3.163.970.762

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	614.077.785	1.030.286.202
- Chi phí tiền thuê đất, Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.467.646.110	
- Chi phí sửa chữa	469.510.886	462.703.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	272.275.000	721.993.902
	8.823.509.781	2.214.983.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	3.215.561.149	6.722.855.489
- Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	67.480.130.531	75.117.841.040
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.366.113.633	370.664.390
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6.995.003.594	6.995.003.594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	791.514.751	624.435.951
	79.848.323.658	**89.830.800.464**

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	315.407.119.369	173.461.233.915	28.700.959.182	1.957.845.563	3.231.059.273	522.758.217.302
Số tăng trong kỳ	6.049.066.288	1.421.853.000	1.012.249.066	103.000.000		8.586.168.354
Mua sắm trong kỳ	3.021.996.287	1.421.853.000	815.834.066	103.000.000		5.362.683.353
Xây dựng mới	2.664.226.839		196.415.000			2.860.641.839
Tăng khác	362.843.162					362.843.162
Số giảm trong kỳ	393.191.567	98.679.310	3.216.737		154.000.000	649.087.614
Số cuối kỳ	**321.062.994.090**	**174.784.407.605**	**29.709.991.511**	**2.060.845.563**	**3.077.059.273**	**530.695.298.042**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	173.009.322.278	129.786.542.430	22.886.109.609	1.282.657.433	1.230.615.594	328.195.247.344
Khấu hao trong kỳ	23.620.657.997	9.918.933.927	1.957.068.628	165.892.794	368.440.555	36.030.993.901
Thanh lý, nhượng bán,...	295.948.880				66.698.177	362.647.057
Số cuối kỳ	**196.334.031.395**	**139.705.476.357**	**24.843.178.237**	**1.448.550.227**	**1.532.357.972**	**363.863.594.188**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	133.694.146.925	41.586.661.013	5.814.849.573	675.188.130	2.000.443.679	183.771.289.320
Số cuối kỳ	**124.728.962.695**	**35.078.931.248**	**4.866.813.274**	**612.295.336**	**1.544.701.301**	**166.831.703.854**

Trong đó:
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.777.002.847 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.475.163.663	27.524.748.727	29.999.912.390
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**2.475.163.663**	**27.524.748.727**	**29.999.912.390**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.221.555.830	27.524.748.727	29.746.304.557
- Khấu hao trong kỳ	100.075.248	-	100.075.248
Số dư cuối kỳ	**2.321.631.078**	**27.524.748.727**	**29.846.379.805**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	253.607.833	-	253.607.833
Tại ngày cuối kỳ	**153.532.585**	-	**153.532.585**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.530.636.215 VND

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phần mềm bán hàng và kế toán IPOS	1.014.480.000	
- Công trình nhà gỗ Cà phê Vườn Dá	3.768.589.929	
- Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan và quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS	1.027.757.574	
- Quảng trường Vua Hùng	994.512.301	
- Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình	272.727.272	
- Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	2.170.983.447	956.240.111
- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 và Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	336.969.699	122.727.273
- Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT	136.363.636	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	299.090.909	
- Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	427.272.727	
- Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	450.000.000	
	10.898.747.494	**1.078.967.384**

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21	249.774.089	249.774.089	385.599.997	385.599.997
Công ty TNHH MTV âm thanh ánh sáng Lê Nguyễn			725.740.000	725.740.000
Công ty TNHH MEGA GS EVENT & ACTIVATION	1.633.500.001	1.633.500.001	885.500.000	885.500.000
Công ty Cổ phần TM XD Bảo vệ Môi trường Một Một Hai Hai	444.852.240	444.852.240	2.499.288.807	2.499.288.807
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	40.138.365	40.138.365	210.116.000	210.116.000
Công ty TNHH TM & DV Hải Thanh	268.596.506	268.596.506		
Công ty TNHH nghệ thuật sân khấu Thái Dương	409.150.000	409.150.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng thương mại du lịch Hồng Ngọc Hà	436.043.400	436.043.400		
Các khoản phải trả người bán khác	3.155.931.401	3.155.931.401	12.081.383.082	12.081.383.082
	6.637.986.002	**6.637.986.002**	**16.787.627.886**	**16.787.627.886**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.506.966.953	26.502.736.623	27.390.902.476	618.801.100
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	134.150.200	1.058.816.293	1.089.856.804	103.109.689
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.357.166.318	10.447.462.795	11.054.321.335	2.750.307.778
Thuế Thu nhập cá nhân	95.237.829	1.188.769.364	1.234.570.376	49.436.817
Thuế Tài nguyên	900.800	8.223.360	8.199.360	924.800
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		32.236.689.193	18.412.346.097	13.824.343.096
Phí, lệ phí và các loại thuế khác		1.791.635.806	664.020.169	1.127.615.637
	5.094.422.100	**73.234.333.434**	**59.854.216.617**	**18.474.538.917**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	211.758.000	205.526.200
- Phải trả tiền đặt cọc	1.999.068.144	1.391.208.300
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	195.790.993	94.123.993
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt(*)	29.080.056.313	29.080.056.313
- Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	1.183.675.550	2.005.932.807
- Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	81.944.000	1.550.724.000
- Phải trả người lao động tiền khen thưởng, phúc lợi		409.167.112
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	377.000.000	504.000.000
- Cổ tức phải trả bổ sung năm 2017	107.762.110	
- Cổ tức phải trả năm 2018	41.515.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.565.200	118.547.112
	33.332.135.310	**35.359.285.837**

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27.809.090.884	27.809.090.884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1.170.965.429	1.170.965.429
- Lãi vay phải trả	100.000.000	100.000.000
	29.080.056.313	**29.080.056.313**

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Blowing Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.579.888.000	1.771.888.000
	2.579.888.000	1.771.888.000

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	250.531.450	214.622.328
	250.531.450	214.622.328

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2019	Tăng	Giảm	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.186.840.000.000	-	-	1.186.840.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.686.924.280	-	-	69.686.924.280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80.345.718.226	52.991.204.476		133.336.922.702
Chi cổ tức năm 2018 (5%)			59.342.000.000	-59.342.000.000
Chi cổ tức bổ sung năm 2017 (1%)			11.868.400.000	-11.868.400.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018			4.877.427.308	-4.877.427.308
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bổ sung năm 2017			2.329.375.559	-2.329.375.559
	1.336.872.642.506	52.991.204.476	78.417.202.867	1.311.446.644.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49,00	581.551.600.000	49,00	581.551.600.000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34,96	414.894.250.000	34,96	414.894.250.000
Cổ đông khác	16,04	190.394.150.000	16,04	190.394.150.000
	100,00	**1.186.840.000.000**	**100,00**	**1.186.840.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.684.000	118.684.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.684.000	118.684.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*118.684.000*	*118.684.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.684.000	118.684.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*118.684.000*	*118.684.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.675.388.884	2.976.215.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	253.453.217.606	266.532.523.494
	256.128.606.490	**269.508.739.353**

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.505.120.791	1.532.138.949
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	217.991.359.423	216.452.871.279
	219.496.480.214	**217.985.010.228**

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.752.058.600	8.104.868.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	46.066.194.727	45.850.175.504
Chiết khấu thanh toán, Chênh lệch tỷ giá		57.729
	57.818.253.327	**53.955.101.233**

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
		VND
Lãi tiền vay	17.919.261	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		9.863
	17.919.261	**9.863**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	9.074.227.509	8.683.005.814
	9.074.227.509	**8.683.005.814**

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.384.674.203	8.895.745.480
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	135.420.714	168.054.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.340.562	669.523.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.415.840	491.100.922
Chi phí khác bằng tiền	13.098.959.589	12.303.245.753
	21.516.810.908	**22.527.669.753**

24 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Tiền điện	1.461.685.103	897.648.863
Thu nhập khác	236.529.192	874.303.284
	1.698.214.295	**1.771.952.147**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

25 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Tiền điện	1.383.987.981	743.169.701
Chi phí khác	716.980.968	509.858.055
	2.100.968.949	**1.253.027.756**

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.438.667.271	74.787.069.319
Các khoản điều chỉnh tăng	550.705.298	128.168.100
Các khoản điều chỉnh giảm	-11.752.058.600	-8.104.868.000
Thu nhập tính thuế TNDN	52.237.313.969	66.810.369.419
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**10.447.462.794**	**13.362.073.884**

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	52.991.204.477	61.424.995.435
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.991.204.477	61.424.995.435
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118.684.000	118.684.000
	446	**518**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Cổ tức được chia		11.752.058.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.506.962.730
- Chi phí sử dụng dịch vụ		1.221.755.003
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		547.023.636
- Chi phí sử dụng dịch vụ		210.800.026
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		283.432.828

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
		VND
Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	86.836.400
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	162.615.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	40.138.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
		VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	81.944.000

Trương Thị Kim Phụng	Nguyễn Thị Nguyên	Nguyễn Quốc Anh
Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2019